HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

300 Câu Tiếng Trung HSK2 Phản Xạ Nhanh – Luyện Nghe Nói Trình Độ Sơ Cấp

HSK2 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Xã giao mở rộng	câu 1–20	video 00:00	trang 2
2. Thời gian & lịch hẹn	câu 21–40	video 04:10	trang 8
3. Mua sắm & mặc cả	câu 41–60	video 08:27	trang 14
4. Ăn uống	câu 61–80	video 12:25	trang 20
5. Thời tiết & mùa	câu 81–100	video 16:30	trang 26
6. Hỏi đường & giao thông	câu 101–120	video 20:52	trang 32
7. Gia đình & nhà cửa	câu 121–140	video 25:04	trang 38
8. Sở thích & thể thao	câu 141–160	video 29:18	trang 44
9. Sức khỏe & đi khám	câu 161–180	video 33:25	trang 50
10. Học tập	câu 181–200	video 37:42	trang 56
11. Công việc	câu 201–220	video 41:56	trang 62
12. Du lịch	câu 221–240	video 46:13	trang 68
13. Cảm xúc & ý kiến	câu 241–260	video 50:35	trang 74
14. So sánh với □	câu 261–280	video 54:30	trang 80
15. Đã từng · đang làm (□ · □□ · □)	câu 281–300	video 58:43	trang 86

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1. Xã giao mở rộng — Từ vựng

Câu 1–20 · Video 00:00

最近忙什么 — **zuìjìn máng shénme**
dạo này bạn bận gì
câu 1

欢迎 — **Huānyíng**
Chào mừng
câu 2

快进来 — **Kuài jìnlai**
Mau vào đi
câu 3

喝杯茶 — **hē bēi chá**
uống chén trà
câu 4

说得真不错 — **shuō de zhēn búcuò**
nói tiếng Trung giỏi thật
câu 5

哪里哪里 — **Nǎli nǎli**
Đâu có đâu
câu 6

介绍一下 — **jièshào yíxià**
giới thiệu
câu 7

见过面 — **jiàn guo miàn**
gặp nhau
câu 8

家人都好 — **jiārén dōu hǎo**
Gia đình bạn đều khỏe
câu 9

问好 — **wènhǎo**
lời hỏi thăm
câu 10

该走了 — **gāi zǒu le**
phải về
câu 11

路上小心 — **Lùshang xiǎoxīn**
Đi đường cẩn thận
câu 12

常来玩儿 — **cháng lái wánr**
thường xuyên ghé chơi
câu 13

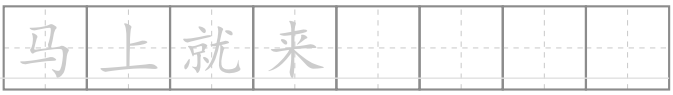
一路平安 — **yílù píng'ān**
thượng lộ bình an
câu 14

又麻烦你了 — **yòu máfan nǐ le**
lại làm phiền bạn
câu 15

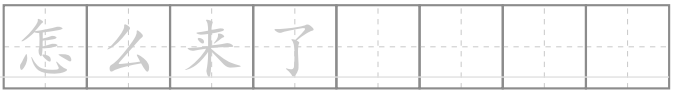
应该做的 — **yīnggāi zuò de**
nên làm
câu 16

帮了我很大的忙 — **bāng le wǒ hěn dà de máng**
giúp mình rất nhi…
câu 17

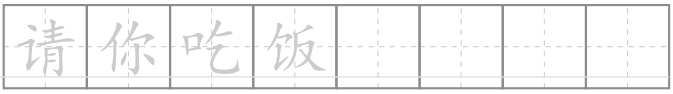
马上就来 **mǎshàng jiù lái**
tới ngay
câu 18



怎么来了 **zěnme lái le**
Sao bạn lại đến
câu 19



请你吃饭 **qǐng nǐ chī fàn**
mời bạn ăn cơm
câu 20



1. Xã giao mở rộng — Mẫu câu

Câu 1–20

1 00:00

好久没见了，你**最近忙什么**呢?

Hǎo jiǔ méi jiàn le, nǐ **zuìjìn máng shénme** ne?

Lâu rồi không gặp, **dạo này bạn bận gì** thế?

Viết lại: .....

2 00:15

欢迎你来我家玩儿!

Huānyíng nǐ lái wǒ jiā wánr!

Chào mừng bạn đến nhà mình chơi!

Viết lại: .....

3 00:26

快进来，别客气。

Kuài jìnlai, bié kèqi.

Mau vào đi, đừng khách sáo.

Viết lại: .....

4 00:39

请坐，**喝杯茶**吧。

Qǐng zuò, **hē bēi chá** ba.

Mời ngồi, **uống chén trà** nhé.

Viết lại: .....

5 00:50

你汉语**说得真不错**!

Nǐ Hànyǔ **shuō de zhēn búcuò**!

Bạn **nói tiếng Trung giỏi thật** đấy!

Viết lại: .....

6 01:02

哪里哪里，我还要多学习。

Nǎli nǎli, wǒ hái yào duō xuéxí.

Đâu có đâu, mình còn phải học nhiều.

Viết lại: .....

7 01:16

给你**介绍一下**，这是我同学。

Gěi nǐ **jièshào yíxià**, zhè shì wǒ tóngxué.

Để mình **giới thiệu**, đây là bạn học của mình.

Viết lại: .....

8 01:30

我们以前**见过面**吗？

Wǒmen yǐqián **jiàn guo miàn** ma?

Trước đây chúng ta **gặp nhau** chưa nhỉ?

Viết lại: .....

9 01:41

你**家人都好**吗？

Nǐ **jiārén dōu hǎo** ma?

Gia đình bạn đều khỏe chứ?

Viết lại: .....

10 01:52

帮我向你妈妈**问好**。

Bāng wǒ xiàng nǐ māma **wènhǎo**.

Gửi **lời hỏi thăm** mẹ bạn giúp mình nhé.

Viết lại: .....

11 02:04

时间不早了，我**该走了**。

Shíjiān bù zǎo le, wǒ **gāi zǒu le**.

Muộn rồi, mình **phải về** đây.

Viết lại: .....

12 02:16

路上小心，到家给我打电话。

Lùshang xiǎoxīn, dào jiā gěi wǒ dǎ diànhuà.

Đi đường cẩn thận, về đến nhà gọi cho mình.

Viết lại: .....

13 02:31

有空**常来玩儿**。

Yǒu kòng **cháng lái wánr**.

Rảnh thì nhớ **thường xuyên ghé chơi** nhé.

Viết lại: .....

14 02:42

祝你**一路平安**!

Zhù nǐ **yílù píng'ān**!

Chúc bạn **thượng lộ bình an**!

Viết lại: .....

15 02:53

真不好意思，**又麻烦你了**。

Zhēn bùhǎoyìsi, **yòu máfan nǐ le**.

Ngại quá, **lại làm phiền bạn** rồi.

Viết lại: .....

16 03:06

没关系，这是我**应该做的**。

Méi guānxi, zhè shì wǒ **yīnggāi zuò de**.

Không sao, đây là việc mình **nên làm**.

Viết lại: .....

17 03:19

你**帮了我很大的忙**。

Nǐ **bāng le wǒ hěn dà de máng**.

Bạn đã **giúp mình rất nhiều**.

Viết lại: .....

18 03:30

等一下，我**马上就来**。

Děng yíxià, wǒ **mǎshàng jiù lái**.

Đợi chút, mình **tới ngay**.

Viết lại: .....

19 03:42

你**怎么来了**？快坐吧。

Nǐ **zěnme lái le**? Kuài zuò ba.

Sao bạn lại đến đây? Ngồi đi.

Viết lại: .....

20 03:54

下次我**请你吃饭**。

Xià cì wǒ **qǐng nǐ chī fàn**.

Lần sau mình **mời bạn ăn cơm**.

Viết lại: .....

周末 — zhōumò — Cuối tuần
câu 21

见面 — jiànmiàn — gặp nhau
câu 22

学校门口 — xuéxiào ménkǒu — cổng trường
câu 23

迟到 — chídào — đến muộn
câu 24

就开始了 — jiù kāishǐ le — đã bắt đầu rồi
câu 25

从早上九点 — cóng zǎoshang jiǔ diǎn — từ chín giờ sáng
câu 26

到下午五点 — dào xiàwǔ wǔ diǎn — đến năm giờ chiều
câu 26

差十分八点 — chà shí fēn bā diǎn — tám giờ kém mười
câu 27

快到了 — kuài dào le — Sắp đến giờ
câu 28

等了你半个小时 — děng le nǐ bàn ge xiǎoshí — đợi bạn nửa tiếng
câu 29

还有二十分钟 — hái yǒu èrshí fēnzhōng — vẫn còn hai mươi ph…
câu 30

六点就起床了 — liù diǎn jiù qǐchuáng le — dậy từ sáu giờ sáng
câu 31

下个星期三 — Xià ge xīngqīsān — Thứ tư tuần sau
câu 32

出发 — chūfā — xuất phát
câu 33

下班 — xiàbān — tan làm
câu 34

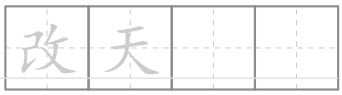
等不及 — děng bu jí — nóng lòng
câu 35

再过两天 — Zài guò liǎng tiān — Hai ngày nữa
câu 36

2. Thời gian & lịch hẹn — Từ vựng (tiếp)

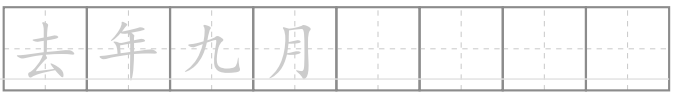
Câu 21–40

改天 — **gǎitiān** — hôm khác



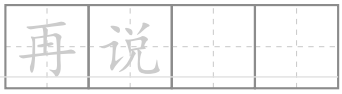
câu 37

去年九月 — **qùnián jiǔ yuè** — tháng chín năm ngoái



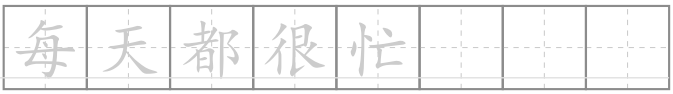
câu 38

再说 — **zài shuō** — nói tiếp



câu 39

每天都很忙 — **měi tiān dōu hěn máng** — ngày nào mình cũng bận



câu 40

21 04:15

你这个**周末**有空吗?

Nǐ zhège **zhōumò** yǒu kòng ma?

Cuối tuần này bạn rảnh không?

Viết lại:

22 04:26

那我们几点在哪儿**见面**?

Nà wǒmen jǐ diǎn zài nǎr **jiànmiàn**?

Vậy mấy giờ mình **gặp nhau** ở đâu?

Viết lại:

23 04:40

下午三点在**学校门口**见。

Xiàwǔ sān diǎn zài **xuéxiào ménkǒu** jiàn.

Ba giờ chiều gặp ở **cổng trường** nhé.

Viết lại:

24 04:53

不好意思，我**迟到**了十分钟。

Bùhǎoyìsi, wǒ **chídào** le shí fēnzhōng.

Xin lỗi, mình **đến muộn** mười phút.

Viết lại:

25 05:07

电影七点半**就开始了**。

Diànyǐng qī diǎn bàn **jiù kāishǐ le**.

Bảy rưỡi phim **đã bắt đầu rồi**.

Viết lại:

26 05:19

我**从早上九点**工作**到下午五点**。

Wǒ **cóng zǎoshang jiǔ diǎn** gōngzuò **dào xiàwǔ wǔ diǎn**.

Mình làm việc **từ chín giờ sáng đến năm giờ chiều**.

Viết lại:

27 05:34

现在**差十分八点**。

Xiànzài **chà shí fēn bā diǎn**.

Bây giờ là **tám giờ kém mười**.

Viết lại: .....

28 05:47

时间**快到了**，我们快走吧。

Shíjiān **kuài dào le**, wǒmen kuài zǒu ba.

Sắp đến giờ rồi, mình đi nhanh thôi.

Viết lại: .....

29 06:00

我**等了你半个小时**了。

Wǒ **děng le nǐ bàn ge xiǎoshí** le.

Mình **đợi bạn nửa tiếng** rồi đấy.

Viết lại: .....

30 06:12

别着急，**还有二十分钟**呢。

Bié zháojí, **hái yǒu èrshí fēnzhōng** ne.

Đừng vội, **vẫn còn hai mươi phút** mà.

Viết lại: .....

31 06:25

我每天早上**六点就起床了**。

Wǒ měi tiān zǎoshang **liù diǎn jiù qǐchuáng le**.

Ngày nào mình cũng **dậy từ sáu giờ sáng**.

Viết lại: .....

32 06:38

下个星期三是我的生日。

Xià ge xīngqīsān shì wǒ de shēngrì.

Thứ tư tuần sau là sinh nhật mình.

Viết lại: .....

33 06:51

我们明天早上八点**出发**。

Wǒmen míngtiān zǎoshang bā diǎn **chūfā**.

Tám giờ sáng mai chúng ta **xuất phát**.

Viết lại: .....

34 07:03

你几点**下班**?

Nǐ jǐ diǎn **xiàbān**?

Mấy giờ bạn **tan làm**?

Viết lại: .....

35 07:13

我已经**等不及**了!

Wǒ yǐjīng **děng bu jí** le!

Mình **nóng lòng** lắm rồi!

Viết lại: .....

36 07:23

再过两天就是春节了。

Zài guò liǎng tiān jiù shì Chūnjié le.

Hai ngày nữa là Tết rồi.

Viết lại: .....

37 07:35

今天我没时间，**改天**吧。

Jīntiān wǒ méi shíjiān, **gǎitiān** ba.

Hôm nay mình không có thời gian, **hôm khác** nhé.

Viết lại: .....

38 07:49

我是**去年九月**来的中国。

Wǒ shì **qùnián jiǔ yuè** lái de Zhōngguó.

Mình đến Trung Quốc vào **tháng chín năm ngoái**.

Viết lại: .....

39 08:02

这件事我们晚上**再说**吧。

Zhè jiàn shì wǒmen wǎnshang **zài shuō** ba.

Chuyện này tối mình **nói tiếp** nhé.

Viết lại: .....

40 08:14

这个星期我**每天都很忙**。

Zhège xīngqī wǒ **měi tiān dōu hěn máng**.

Tuần này **ngày nào mình cũng bận**.

Viết lại: .....

怎么卖 — **zěnme mài** — bán thế nào
câu 41

大一点儿 — **dà yìdiǎnr** — to hơn chút
câu 42

试一下 — **shì yíxià** — mặc thử
câu 43

颜色 — **yánsè** — Màu
câu 44

白色 — **báisè** — màu trắng
câu 45

再便宜点儿 — **zài piányi diǎnr** — bớt thêm chút nữa
câu 46

卖不卖 — **mài bu mài** — có bán không
câu 47

已经很便宜了 — **yǐjīng hěn piányi le** — đã rẻ lắm rồi
câu 48

一起买 — **yìqǐ mǎi** — Mua cùng lúc
câu 49

有点儿小 — **yǒudiǎnr xiǎo** — hơi chật
câu 50

用微信付钱 — **yòng Wēixìn fù qián** — Trả bằng WeChat
câu 51

找您的钱 — **zhǎo nín de qián** — tiền thối lại
câu 52

只是看看 — **zhǐshì kànkan** — chỉ xem thôi
câu 53

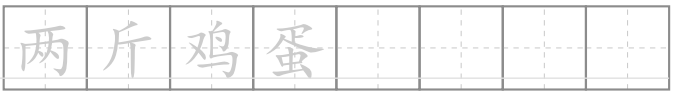
新出的 — **xīn chū de** — mới ra
câu 54

关门 — **guān mén** — đóng cửa
câu 55

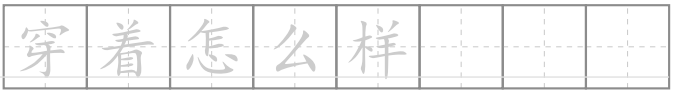
送给爸爸 — **sòng gěi bàba** — tặng bố
câu 56

新鲜 — **xīnxiān** — tươi
câu 57

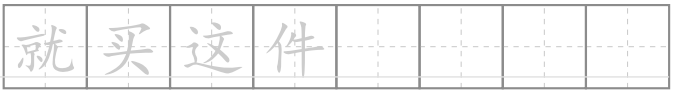
两斤鸡蛋 liǎng jīn jīdàn
một cân trứng gà
câu 58



穿着怎么样 chuān zhe zěnmeyàng
mặc trông thế nào
câu 59



就买这件 jiù mǎi zhè jiàn
mua cái này luôn
câu 60



3. Mua sắm & mặc cả — Mẫu câu

Câu 41–60

41 08:32

这件衬衫**怎么卖**?

Zhè jiàn chènshān **zěnme mài**?

Cái áo sơ mi này **bán thế nào**?

Viết lại:

42 08:43

有没有**大一点儿**的?

Yǒu méiyǒu **dà yìdiǎnr** de?

Có cái nào **to hơn chút** không?

Viết lại:

43 08:53

这件衣服能**试一下**吗?

Zhè jiàn yīfu néng **shì yíxià** ma?

Bộ này tôi **mặc thử** một chút được không?

Viết lại:

44 09:05

这个**颜色**我不太喜欢。

Zhège **yánsè** wǒ bú tài xǐhuan.

Màu này tôi không thích lắm.

Viết lại:

45 09:18

有没有**白色**的?

Yǒu méiyǒu **báisè** de?

Có **màu trắng** không?

Viết lại:

46 09:27

能不能**再便宜点儿**?

Néng bu néng **zài piányi diǎnr**?

Có thể **bớt thêm chút nữa** không?

Viết lại:

47 09:38

一百块**卖不卖**?

Yìbǎi kuài **mài bu mài**?
Một trăm tệ **có bán không**?

Viết lại: .....

48 09:49

这**已经很便宜了**。

Zhè **yǐjīng hěn piányi le**.
Thế này **đã rẻ lắm rồi**.

Viết lại: .....

49 09:59

两件**一起买**，能便宜吗?

Liǎng jiàn **yìqǐ mǎi**, néng piányi ma?
Mua cùng lúc hai cái có được rẻ hơn không?

Viết lại: .....

50 10:13

这双鞋**有点儿小**。

Zhè shuāng xié **yǒudiǎnr xiǎo**.
Đôi giày này **hơi chật**.

Viết lại: .....

51 10:24

可以**用微信付钱**吗?

Kěyǐ **yòng Wēixìn fù qián** ma?
Trả bằng WeChat được không?

Viết lại: .....

52 10:36

这是**找您的钱**，您拿好。

Zhè shì **zhǎo nín de qián**, nín ná hǎo.
Đây là **tiền thối lại** của anh, anh cầm nhé.

Viết lại: .....

53 10:49

我**只是看看**，谢谢。

Wǒ **zhǐshì kànkan**, xièxie.

Tôi **chỉ xem thôi**, cảm ơn.

Viết lại: .....

54 11:02

这个手机是**新出的**吗?

Zhège shǒujī shì **xīn chū de** ma?

Cái điện thoại này **mới ra** à?

Viết lại: .....

55 11:14

商店几点**关门**?

Shāngdiàn jǐ diǎn **guān mén**?

Cửa hàng mấy giờ **đóng cửa**?

Viết lại: .....

56 11:25

我想买一块手表**送给爸爸**。

Wǒ xiǎng mǎi yí kuài shǒubiǎo **sòng gěi bàba**.

Mình muốn mua một chiếc đồng hồ **tặng bố**.

Viết lại: .....

57 11:38

这些水果都很**新鲜**。

Zhèxiē shuǐguǒ dōu hěn **xīnxiān**.

Chỗ hoa quả này đều rất **tươi**.

Viết lại: .....

58 11:50

我要**两斤鸡蛋**。

Wǒ yào **liǎng jīn jīdàn**.

Cho tôi **một cân trứng gà**.

Viết lại: .....

59 12:00

这件衣服我**穿着怎么样**?

Zhè jiàn yīfu wǒ **chuān zhe zěnmeyàng**?

Bộ đồ này mình **mặc trông thế nào**?

Viết lại: .....

60 12:13

很好看，**就买这件**吧。

Hěn hǎokàn, **jiù mǎi zhè jiàn** ba.

Đẹp lắm, **mua cái này luôn** đi.

Viết lại: .....

点菜 — diǎn cài — gọi món
câu 61

什么好吃的 — shénme hǎochī de — món gì ngon
câu 62

辣不辣 — là bu là — có cay không
câu 63

少放点儿糖 — Shǎo fàng diǎnr táng — ít đường
câu 64

吃不下 — chī bu xià — không ăn nổi
câu 65

吃吃看 — chīchi kàn — ăn thử xem
câu 66

不要加糖 — bú yào jiā táng — không cho đường
câu 67

买单 — mǎi dān — tính tiền
câu 68

请客 — qǐngkè — mời
câu 69

打包 — dǎbāo — gói mang về
câu 70

早饭 — Zǎofàn — Bữa sáng
câu 71

一杯牛奶 — yì bēi niúnǎi — một ly sữa
câu 72

做好了 — zuò hǎo le — nấu xong rồi
câu 73

做得很好吃 — zuò de hěn hǎochī — làm ngon lắm
câu 74

羊肉 — yángròu — thịt cừu
câu 75

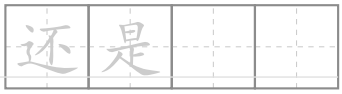
再来一碗 — Zài lái yì wǎn — Cho thêm một bát
câu 76

等一会儿再喝 — děng yíhuìr zài hē — đợi lát nữa hẵng uố…
câu 77

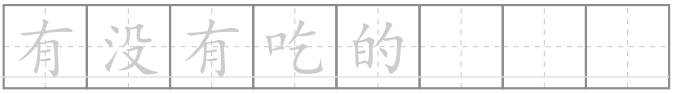
去外面吃 qù wàimiàn chī
ra ngoài ăn
câu 78



还是 háishi
hay
câu 79



有没有吃的 yǒu méiyǒu chī de
có gì ăn không
câu 80



61 12:30

服务员，我们要**点菜**。

Fúwùyuán, wǒmen yào **diǎn cài**.

Phục vụ ơi, chúng tôi muốn **gọi món**.

Viết lại: .....

62 12:42

你们这儿有**什么好吃的**？

Nǐmen zhèr yǒu **shénme hǎochī de**?

Ở đây có **món gì ngon**?

Viết lại: .....

63 12:53

这个菜**辣不辣**？

Zhège cài **là bu là**?

Món này **có cay không**?

Viết lại: .....

64 13:03

少放点儿糖，谢谢。

Shǎo fàng diǎnr táng, xièxie.

Cho **ít đường** thôi, cảm ơn.

Viết lại: .....

65 13:14

我已经吃饱了，一点儿也**吃不下**了。

Wǒ yǐjīng chī bǎo le, yìdiǎnr yě **chī bu xià** le.

Mình no rồi, **không ăn nổi** nữa.

Viết lại: .....

66 13:29

你**吃吃看**，这个菜非常好吃。

Nǐ **chīchi kàn**, zhège cài fēicháng hǎochī.

Bạn **ăn thử xem**, món này ngon cực.

Viết lại: .....

67 13:44

来一杯咖啡，**不要加糖**。

Lái yì bēi kāfēi, **bú yào jiā táng**.

Cho một ly cà phê, **không cho đường**.

Viết lại: .....

68 13:57

我们吃好了，**买单**吧。

Wǒmen chī hǎo le, **mǎi dān** ba.

Chúng tôi ăn xong rồi, **tính tiền** nhé.

Viết lại: .....

69 14:09

今天我**请客**。

Jīntiān wǒ **qǐngkè**.

Hôm nay mình **mời**.

Viết lại: .....

70 14:19

吃不完的可以**打包**吗?

Chī bu wán de kěyǐ **dǎbāo** ma?

Ăn không hết có **gói mang về** được không?

Viết lại: .....

71 14:32

早饭你一般吃什么?

Zǎofàn nǐ yìbān chī shénme?

Bữa sáng bạn thường ăn gì?

Viết lại: .....

72 14:43

我早上只喝了**一杯牛奶**。

Wǒ zǎoshang zhǐ hē le **yì bēi niúnǎi**.

Sáng nay mình chỉ uống **một ly sữa**.

Viết lại: .....

73 14:56

饭**做好了**，快来吃吧！

Fàn **zuò hǎo le**, kuài lái chī ba!

Cơm **nấu xong rồi**, mau ra ăn đi!

Viết lại: .....

74 15:08

这家饭馆的鱼**做得很好吃**。

Zhè jiā fànguǎn de yú **zuò de hěn hǎochī**.

Món cá ở quán này **làm ngon lắm**.

Viết lại: .....

75 15:22

我不吃**羊肉**。

Wǒ bù chī **yángròu**.

Mình không ăn **thịt cừu**.

Viết lại: .....

76 15:32

再来一碗米饭。

Zài lái yì wǎn mǐfàn.

Cho thêm một bát cơm.

Viết lại: .....

77 15:43

这杯茶有点儿热，**等一会儿再喝**。

Zhè bēi chá yǒudiǎnr rè, **děng yíhuìr zài hē**.

Chén trà này hơi nóng, **đợi lát nữa hẵng uống**.

Viết lại: .....

78 15:58

晚饭我们**去外面吃**吧。

Wǎnfàn wǒmen **qù wàimiàn chī** ba.

Bữa tối mình **ra ngoài ăn** nhé.

Viết lại: .....

79 16:10

你想吃面条**还是**米饭?

Nǐ xiǎng chī miàntiáo **háishi** mǐfàn?

Bạn muốn ăn mì **hay** cơm?

Viết lại: .....

80 16:22

我饿了，**有没有吃的**?

Wǒ è le, **yǒu méiyǒu chī de**?

Mình đói rồi, **có gì ăn không**?

Viết lại: .....

在下雨
zài xià yǔ
đang mưa
câu 81

下雪
Xià xuě
Tuyết rơi
câu 82

多穿点儿
duō chuān diǎnr
mặc thêm
câu 83

听说
Tīngshuō
Nghe nói
câu 84

带伞
dài sǎn
mang ô
câu 85

已经停了
yǐjīng tíng le
tạnh rồi
câu 86

热得很
rè de hěn
nóng lắm
câu 87

哪个季节
nǎge jìjié
mùa nào
câu 88

秋天
qiūtiān
mùa thu
câu 89

常常下雪
chángcháng xià xuě
hay có tuyết
câu 90

越来越暖和
yuè lái yuè nuǎnhuo
ngày càng ấm
câu 91

穿得太少了
chuān de tài shǎo le
mặc ít quá
câu 92

出去走走
chūqu zǒuzou
ra ngoài đi dạo
câu 93

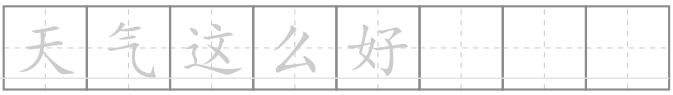
要下雨了
yào xià yǔ le
sắp mưa
câu 94

三十五度
sānshíwǔ dù
ba mươi lăm độ
câu 95

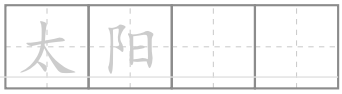
河内的冬天
Hénèi de dōngtiān
Mùa đông ở Hà Nội
câu 96

下了一天的雨
Xià le yì tiān de yǔ
Mưa cả ngày
câu 97

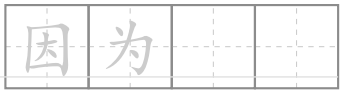
天气这么好 **Tiānqì zhème hǎo**
Trời đẹp thế này
câu 98



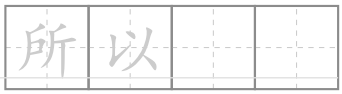
太阳 **Tàiyáng**
Mặt trời
câu 99



因为 **Yīnwèi**
Vì
câu 100



所以 **suǒyǐ**
nên
câu 100



81 16:35

外面**在下雨**吗?

Wàimiàn **zài xià yǔ** ma?

Ngoài trời **đang mưa** à?

Viết lại: .....

82 16:45

下雪了！真漂亮!

Xià xuě le! Zhēn piàoliang!

Tuyết rơi rồi! Đẹp quá!

Viết lại: .....

83 16:58

风这么大，你怎么不**多穿点儿**?

Fēng zhème dà, nǐ zěnme bù **duō chuān diǎnr**?

Gió to thế này, sao bạn không **mặc thêm** áo?

Viết lại: .....

84 17:12

听说明天要下雨。

Tīngshuō míngtiān yào xià yǔ.

Nghe nói mai trời sẽ mưa.

Viết lại: .....

85 17:23

别忘了**带伞**。

Bié wàng le **dài sǎn**.

Đừng quên **mang ô**.

Viết lại: .....

86 17:33

雨**已经停了**，可以出去了。

Yǔ **yǐjīng tíng le**, kěyǐ chūqu le.

Mưa **tạnh rồi**, ra ngoài được rồi.

Viết lại: .....

87 17:47

这里的夏天**热得很**。

Zhèlǐ de xiàtiān **rè de hěn**.

Mùa hè ở đây **nóng lắm**.

Viết lại: .....

88 17:58

你最喜欢**哪个季节**?

Nǐ zuì xǐhuan **nǎge jìjié**?

Bạn thích **mùa nào** nhất?

Viết lại: .....

89 18:09

我最喜欢**秋天**，不冷也不热。

Wǒ zuì xǐhuan **qiūtiān**, bù lěng yě bú rè.

Mình thích **mùa thu** nhất, không lạnh cũng không nóng.

Viết lại: .....

90 18:25

冬天这儿**常常下雪**。

Dōngtiān zhèr **chángcháng xià xuě**.

Mùa đông ở đây **hay có tuyết**.

Viết lại: .....

91 18:37

春天来了，天气**越来越暖和**了。

Chūntiān lái le, tiānqì **yuè lái yuè nuǎnhuo** le.

Xuân đến rồi, trời **ngày càng ấm**.

Viết lại: .....

92 18:52

外面很冷，你**穿得太少了**。

Wàimiàn hěn lěng, nǐ **chuān de tài shǎo le**.

Ngoài trời lạnh, bạn **mặc ít quá**.

Viết lại: .....

93 19:06

天这么晴，**出去走走**吧。

Tiān zhème qíng, **chūqu zǒuzou** ba.

Trời nắng đẹp thế này, **ra ngoài đi dạo** đi.

Viết lại: .....

94 19:20

阴天了，可能**要下雨了**。

Yīntiān le, kěnéng **yào xià yǔ le**.

Trời âm u rồi, có lẽ **sắp mưa**.

Viết lại: .....

95 19:34

今天有**三十五度**，太热了！

Jīntiān yǒu **sānshíwǔ dù**, tài rè le!

Hôm nay **ba mươi lăm độ**, nóng quá!

Viết lại: .....

96 19:49

河内的冬天冷吗？

Hénèi de dōngtiān lěng ma?

Mùa đông ở Hà Nội có lạnh không?

Viết lại: .....

97 20:00

下了一天的雨，路上都是水。

Xià le yì tiān de yǔ, lùshang dōu shì shuǐ.

Mưa cả ngày, đường toàn nước.

Viết lại: .....

98 20:14

天气这么好，我们去公园吧。

Tiānqì zhème hǎo, wǒmen qù gōngyuán ba.

Trời đẹp thế này, mình đi công viên đi.

Viết lại: .....

99 20:27

太阳出来了。

Tàiyáng chūlai le.

Mặt trời ló ra rồi.

Viết lại: .....

100 20:37

因为下雨，**所以**我们没去公园。

Yīnwèi xià yǔ, **suǒyǐ** wǒmen méi qù gōngyuán.

Vì trời mưa **nên** chúng mình không đi công viên.

Viết lại: .....

怎么走 — zěnme zǒu — đi thế nào — câu 101

往右走 — wǎng yòu zǒu — rẽ phải — câu 102

离这儿远 — Lí zhèr yuǎn — xa đây — câu 103

走路 — zǒulù — đi bộ — câu 104

从这儿到机场 — Cóng zhèr dào jīchǎng — Từ đây ra sân bay — câu 105

坐出租车 — Zuò chūzūchē — Đi taxi — câu 106

几路公共汽车 — jǐ lù gōnggòng qìchē — xe buýt số mấy — câu 107

下车 — xià chē — xuống xe — câu 108

北京大学 — Běijīng Dàxué — Đại học Bắc Kinh — câu 109

停一下 — tíng yíxià — Dừng — câu 110

坐地铁 — zuò dìtiě — đi tàu điện ngầm — câu 111

附近 — Fùjìn — Gần đây — câu 112

要晚了 — yào wǎn le — sắp muộn — câu 113

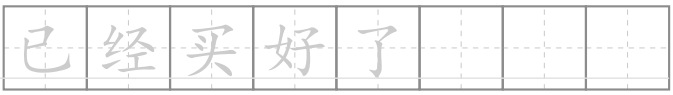
找不到路 — zhǎo bu dào lù — không tìm được đường — câu 114

银行旁边 — yínháng pángbiān — cạnh ngân hàng — câu 115

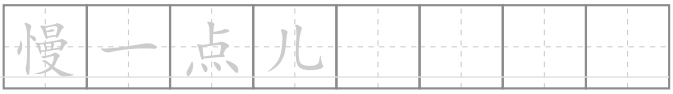
骑自行车 — Qí zìxíngchē — Đi xe đạp — câu 116

起飞 — qǐfēi — cất cánh — câu 117

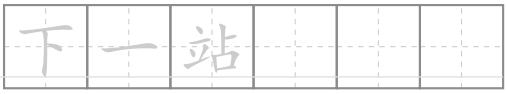
已经买好了 **yǐjīng mǎi hǎo le**
mua xong rồi
câu 118



慢一点儿 **màn yìdiǎnr**
chậm một chút
câu 119



下一站 **Xià yí zhàn**
Trạm tiếp theo
câu 120



101 20:57
请问，火车站**怎么走**?
Qǐngwèn, huǒchēzhàn **zěnme zǒu**?
Cho hỏi, ga tàu **đi thế nào** ạ?

Viết lại:

102 21:09
一直往前走，然后**往右走**。
Yìzhí wǎng qián zǒu, ránhòu **wǎng yòu zǒu**.
Cứ đi thẳng, sau đó **rẽ phải**.

Viết lại:

103 21:23
离这儿远吗?
Lí zhèr yuǎn ma?
Có **xa đây** không?

Viết lại:

104 21:32
不远，**走路**十分钟就到了。
Bù yuǎn, **zǒulù** shí fēnzhōng jiù dào le.
Không xa, **đi bộ** mười phút là tới.

Viết lại:

105 21:46
从这儿到机场坐车要多久?
Cóng zhèr dào jīchǎng zuò chē yào duō jiǔ?
Từ đây ra sân bay đi xe mất bao lâu?

Viết lại:

106 22:01
坐出租车要半个小时左右。
Zuò chūzūchē yào bàn ge xiǎoshí zuǒyòu.
Đi taxi mất khoảng nửa tiếng.

Viết lại:

107 22:15

去公司坐**几路公共汽车**?

Qù gōngsī zuò **jǐ lù gōnggòng qìchē**?

Đến công ty đi **xe buýt số mấy**?

Viết lại: .....

108 22:27

你在第三站**下车**。

Nǐ zài dì-sān zhàn **xià chē**.

Bạn **xuống xe** ở trạm thứ ba.

Viết lại: .....

109 22:39

师傅，我要去**北京大学**。

Shīfu, wǒ yào qù **Běijīng Dàxué**.

Bác tài ơi, tôi muốn đến **Đại học Bắc Kinh**.

Viết lại: .....

110 22:53

前面右边**停一下**，谢谢。

Qiánmiàn yòubian **tíng yíxià**, xièxie.

Dừng ở phía trước bên phải giúp tôi, cảm ơn.

Viết lại: .....

111 23:07

我们**坐地铁**去吧，比较快。

Wǒmen **zuò dìtiě** qù ba, bǐjiào kuài.

Chúng mình **đi tàu điện ngầm** đi, nhanh hơn.

Viết lại: .....

112 23:20

附近有没有地铁站?

Fùjìn yǒu méiyǒu dìtiězhàn?

Gần đây có ga tàu điện ngầm không?

Viết lại: .....

113 23:32
路上车太多了，我们**要晚了**。
Lùshang chē tài duō le, wǒmen **yào wǎn le**.
Đường đông xe quá, chúng mình **sắp muộn** rồi.
Viết lại: .....

114 23:46
我**找不到路**了。
Wǒ **zhǎo bu dào lù** le.
Mình **không tìm được đường** nữa rồi.
Viết lại: .....

115 23:57
宾馆就在**银行旁边**。
Bīnguǎn jiù zài **yínháng pángbiān**.
Khách sạn ở ngay **cạnh ngân hàng**.
Viết lại: .....

116 24:09
骑自行车去要二十分钟。
Qí zìxíngchē qù yào èrshí fēnzhōng.
Đi xe đạp thì mất hai mươi phút.
Viết lại: .....

117 24:22
飞机几点**起飞**?
Fēijī jǐ diǎn **qǐfēi**?
Máy bay mấy giờ **cất cánh**?
Viết lại: .....

118 24:33
火车票**已经买好了**。
Huǒchēpiào **yǐjīng mǎi hǎo le**.
Vé tàu **mua xong rồi**.
Viết lại: .....

119
24:43

你开车**慢一点儿**。

Nǐ kāi chē **màn yìdiǎnr**.

Bạn lái xe **chậm một chút**.

Viết lại: .....

120
24:54

下一站是哪儿?

Xià yí zhàn shì nǎr?

Trạm tiếp theo là đâu?

Viết lại: .....

兄弟姐妹 xiōngdì jiěmèi
anh chị em
câu 121

上大学 shàng dàxué
vào đại học
câu 122

做得特别好吃 zuò de tèbié hǎochī
nấu ăn cực ngon
câu 123

十二楼 shí'èr lóu
tầng mười hai
câu 124

离公司远不远 lí gōngsī yuǎn bu yuǎn
cách công ty xa khô…
câu 125

很干净 hěn gānjìng
rất sạch
câu 126

开着 kāi zhe
đang mở
câu 127

让我早点儿回家 ràng wǒ zǎo diǎnr huí jiā
bảo mình về nhà…
câu 128

洗碗 xǐ wǎn
rửa bát
câu 129

打扫房间 dǎsǎo fángjiān
dọn phòng
câu 130

在桌子上 zài zhuōzi shang
trên bàn
câu 131

一起住 yìqǐ zhù
sống cùng
câu 132

刚上小学 gāng shàng xiǎoxué
vừa vào tiểu học
câu 133

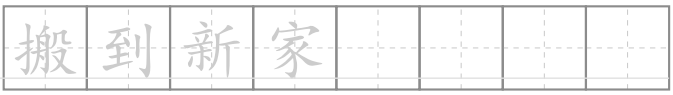
小猫 xiǎo māo
mèo con
câu 134

全家 quán jiā
cả nhà
câu 135

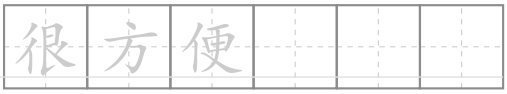
很晚才回家 hěn wǎn cái huí jiā
rất muộn mới về
câu 136

正在做晚饭 zhèngzài zuò wǎnfàn
đang nấu bữa tối
câu 137

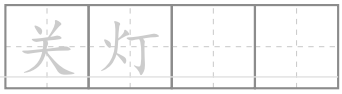
搬到新家 **bān dào xīn jiā**
chuyển đến nhà mới
câu 138



很方便 **hěn fāngbiàn**
tiện lắm
câu 139



关灯 **guān dēng**
tắt đèn
câu 140



121 25:09

你家有几个**兄弟姐妹**?

Nǐ jiā yǒu jǐ ge **xiōngdì jiěmèi**?

Nhà bạn có mấy **anh chị em**?

Viết lại: .....

122 25:20

我妹妹今年**上大学**了。

Wǒ mèimei jīnnián **shàng dàxué** le.

Em gái mình năm nay **vào đại học** rồi.

Viết lại: .....

123 25:33

我妈妈做饭**做得特别好吃**。

Wǒ māma zuò fàn **zuò de tèbié hǎochī**.

Mẹ mình **nấu ăn cực ngon**.

Viết lại: .....

124 25:45

我们家住在**十二楼**。

Wǒmen jiā zhù zài **shí'èr lóu**.

Nhà mình ở **tầng mười hai**.

Viết lại: .....

125 25:57

你家**离公司远不远**?

Nǐ jiā **lí gōngsī yuǎn bu yuǎn**?

Nhà bạn **cách công ty xa không**?

Viết lại: .....

126 26:09

我的房间不大，但是**很干净**。

Wǒ de fángjiān bú dà, dànshì **hěn gānjìng**.

Phòng mình không to nhưng **rất sạch**.

Viết lại: .....

127 26:22

门**开着**呢，进来吧。

Mén **kāi zhe** ne, jìnlai ba.

Cửa **đang mở** đấy, vào đi.

Viết lại:

128 26:35

妈妈**让我早点儿回家**。

Māma **ràng wǒ zǎo diǎnr huí jiā**.

Mẹ **bảo mình về nhà sớm**.

Viết lại:

129 26:46

我来**洗碗**，你去休息吧。

Wǒ lái **xǐ wǎn**, nǐ qù xiūxi ba.

Để mình **rửa bát**, bạn đi nghỉ đi.

Viết lại:

130 26:59

周末我们一起**打扫房间**吧。

Zhōumò wǒmen yìqǐ **dǎsǎo fángjiān** ba.

Cuối tuần mình cùng **dọn phòng** nhé.

Viết lại:

131 27:12

你的手机**在桌子上**放着呢。

Nǐ de shǒujī **zài zhuōzi shang** fàng zhe ne.

Điện thoại của bạn đang để **trên bàn** kìa.

Viết lại:

132 27:26

爷爷奶奶跟我们**一起住**。

Yéye nǎinai gēn wǒmen **yìqǐ zhù**.

Ông bà nội **sống cùng** nhà mình.

Viết lại:

133 27:37
我儿子今年六岁了，**刚上小学**。
Wǒ érzi jīnnián liù suì le, **gāng shàng xiǎoxué**.
Con trai tôi năm nay sáu tuổi, **vừa vào tiểu học**.
Viết lại:

134 27:53
我女儿很喜欢**小猫**。
Wǒ nǚ'ér hěn xǐhuan **xiǎo māo**.
Con gái tôi rất thích **mèo con**.
Viết lại:

135 28:05
晚上我们**全家**一起看电视。
Wǎnshang wǒmen **quán jiā** yìqǐ kàn diànshì.
Buổi tối **cả nhà** mình cùng xem tivi.
Viết lại:

136 28:19
我丈夫工作很忙，经常**很晚才回家**。
Wǒ zhàngfu gōngzuò hěn máng, jīngcháng **hěn wǎn cái huí jiā**.
Chồng tôi bận lắm, thường **rất muộn mới về**.
Viết lại:

137 28:35
我妻子**正在做晚饭**呢。
Wǒ qīzi **zhèngzài zuò wǎnfàn** ne.
Vợ tôi **đang nấu bữa tối**.
Viết lại:

138 28:47
我们刚**搬到新家**。
Wǒmen gāng **bān dào xīn jiā**.
Nhà mình vừa **chuyển đến nhà mới**.
Viết lại:

139 28:58

我家旁边有一个超市，**很方便**。

Wǒ jiā pángbiān yǒu yí ge chāoshì, **hěn fāngbiàn**.

Cạnh nhà mình có siêu thị, **tiện lắm**.

Viết lại: .....

140 29:13

别忘了**关灯**。

Bié wàng le **guān dēng**.

Đừng quên **tắt đèn**.

Viết lại: .....

爱好 — **àihào** — sở thích — câu 141

踢足球 — **tī zúqiú** — đá bóng — câu 142

打篮球 — **dǎ lánqiú** — chơi bóng rổ — câu 143

游两次泳 — **yóu liǎng cì yǒng** — bơi hai lần — câu 144

一般做什么 — **yìbān zuò shénme** — thường làm gì — câu 145

听听音乐 — **tīngting yīnyuè** — nghe nhạc — câu 146

跑步 — **pǎobù** — chạy bộ — câu 147

唱得非常好听 — **chàng de fēicháng hǎotīng** — hát rất hay — câu 148

跳得不好 — **tiào de bù hǎo** — nhảy không giỏi — câu 149

好看的电影 — **hǎokàn de diànyǐng** — phim nào hay — câu 150

很感兴趣 — **hěn gǎn xìngqù** — rất thích — câu 151

散步 — **sànbù** — tản bộ — câu 152

比赛 — **bǐsài** — Trận đấu — câu 153

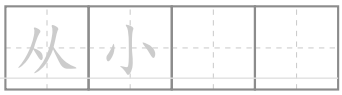
什么运动 — **shénme yùndòng** — môn thể thao nào — câu 154

电脑游戏 — **diànnǎo yóuxì** — game máy tính — câu 155

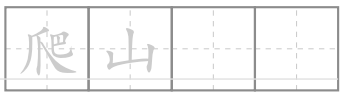
跑完步 — **Pǎo wán bù** — Chạy bộ xong — câu 156

教我游泳 — **jiāo wǒ yóuyǒng** — dạy mình bơi — câu 157

从小 — **cóng xiǎo** — từ nhỏ — câu 158



爬山 — **pá shān** — leo núi — câu 159



跑半个小时 — **pǎo bàn ge xiǎoshí** — chạy nửa tiếng — câu 160



141 29:23

你有什么**爱好**?

Nǐ yǒu shénme **àihào**?

Bạn có **sở thích** gì?

Viết lại: .....

142 29:33

我每个星期六下午都去**踢足球**。

Wǒ měi ge xīngqīliù xiàwǔ dōu qù **tī zúqiú**.

Chiều thứ bảy nào mình cũng đi **đá bóng**.

Viết lại: .....

143 29:47

你会**打篮球**吗?

Nǐ huì **dǎ lánqiú** ma?

Bạn biết **chơi bóng rổ** không?

Viết lại: .....

144 29:58

我每个星期**游两次泳**。

Wǒ měi ge xīngqī **yóu liǎng cì yǒng**.

Mỗi tuần mình **bơi hai lần**.

Viết lại: .....

145 30:10

周末你**一般做什么**?

Zhōumò nǐ **yìbān zuò shénme**?

Cuối tuần bạn **thường làm gì**?

Viết lại: .....

146 30:20

我在家看看书、**听听音乐**。

Wǒ zài jiā kànkan shū, **tīngting yīnyuè**.

Mình ở nhà đọc sách, **nghe nhạc**.

Viết lại: .....

147 30:35
我们一起去**跑步**吧!
Wǒmen yìqǐ qù **pǎobù** ba!
Chúng mình cùng đi **chạy bộ** đi!
Viết lại:

148 30:46
他唱歌**唱得非常好听**。
Tā chàng gē **chàng de fēicháng hǎotīng**.
Anh ấy **hát rất hay**.
Viết lại:

149 30:58
我跳舞**跳得不好**。
Wǒ tiàowǔ **tiào de bù hǎo**.
Mình **nhảy không giỏi**.
Viết lại:

150 31:09
最近有什么**好看的电影**吗?
Zuìjìn yǒu shénme **hǎokàn de diànyǐng** ma?
Dạo này có **phim nào hay** không?
Viết lại:

151 31:21
我对画画儿**很感兴趣**。
Wǒ duì huà huàr **hěn gǎn xìngqù**.
Mình **rất thích** vẽ tranh.
Viết lại:

152 31:33
我每天晚上都去公园**散步**。
Wǒ měi tiān wǎnshang dōu qù gōngyuán **sànbù**.
Tối nào mình cũng đi công viên **tản bộ**.
Viết lại:

153 31:46
昨天的**比赛**你看了吗?
Zuótiān de **bǐsài** nǐ kàn le ma?
Trận đấu hôm qua bạn xem chưa?
Viết lại: .....

154 31:58
你最喜欢**什么运动**?
Nǐ zuì xǐhuan **shénme yùndòng**?
Bạn thích **môn thể thao nào** nhất?
Viết lại: .....

155 32:08
我玩儿了一下午的**电脑游戏**。
Wǒ wánr le yí xiàwǔ de **diànnǎo yóuxì**.
Mình chơi **game máy tính** cả buổi chiều.
Viết lại: .....

156 32:21
跑完步我觉得很舒服。
Pǎo wán bù wǒ juéde hěn shūfu.
Chạy bộ xong mình thấy rất dễ chịu.
Viết lại: .....

157 32:34
你**教我游泳**，好不好?
Nǐ **jiāo wǒ yóuyǒng**, hǎo bu hǎo?
Bạn **dạy mình bơi** nhé, được không?
Viết lại: .....

158 32:46
我**从小**就喜欢唱歌。
Wǒ **cóng xiǎo** jiù xǐhuan chàng gē.
Mình thích hát **từ nhỏ**.
Viết lại: .....

159 32:57

这个周末我们去**爬山**怎么样?

Zhège zhōumò wǒmen qù **pá shān** zěnmeyàng?

Cuối tuần này mình đi **leo núi** thế nào?

Viết lại:

160 33:11

我每天早上都要**跑半个小时**。

Wǒ měi tiān zǎoshang dōu yào **pǎo bàn ge xiǎoshí**.

Sáng nào mình cũng **chạy nửa tiếng**.

Viết lại:

哪儿不舒服 — Nǎr bù shūfu — Khó chịu ở đâu
câu 161

发烧 — fāshāo — sốt
câu 162

感冒 — gǎnmào — bị cảm
câu 163

去医院看看 — qù yīyuàn kànkan — đi bệnh viện khám
câu 164

眼睛 — yǎnjing — mắt
câu 165

一天吃三次 — yì tiān chī sān cì — một ngày uống ba lần
câu 166

饭后吃药 — Fàn hòu chī yào — Uống thuốc sau bữa ăn
câu 167

好好休息 — hǎohǎo xiūxi — nghỉ ngơi cho tốt
câu 168

已经好了 — yǐjīng hǎo le — khỏi rồi
câu 169

好点儿了吗 — Hǎo diǎnr le ma — Đỡ hơn chưa
câu 170

对身体很好 — duì shēntǐ hěn hǎo — rất tốt cho sức khỏe
câu 172

多运动 — duō yùndòng — vận động nhiều
câu 173

没睡好 — méi shuì hǎo — ngủ không ngon
câu 174

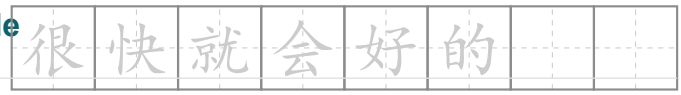
早点儿睡 — zǎo diǎnr shuì — ngủ sớm
câu 175

检查一下 — jiǎnchá yíxià — kiểm tra
câu 176

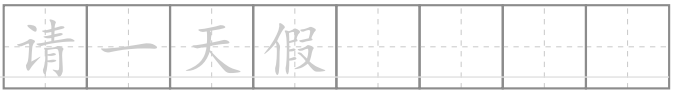
没什么大问题 — méi shénme dà wèntí — không có vấn đề gì l…
câu 177

肚子疼 — dùzi téng — đau bụng
câu 178

很快就会好的 hěn kuài jiù huì hǎo de
sẽ khỏe lại nhanh thôi
câu 179



请一天假 qǐng yì tiān jià
xin nghỉ một ngày
câu 180



161 33:30
你怎么了？**哪儿不舒服**？
Nǐ zěnme le? **Nǎr bù shūfu**?
Bạn sao thế? **Khó chịu ở đâu**?
Viết lại:

162 33:42
我头疼，还有点儿**发烧**。
Wǒ tóu téng, hái yǒudiǎnr **fāshāo**.
Mình đau đầu, còn hơi **sốt** nữa.
Viết lại:

163 33:55
我**感冒**了，不想吃东西。
Wǒ **gǎnmào** le, bù xiǎng chī dōngxi.
Mình **bị cảm** rồi, chẳng muốn ăn gì.
Viết lại:

164 34:08
你还是**去医院看看**吧。
Nǐ háishi **qù yīyuàn kànkan** ba.
Bạn vẫn nên **đi bệnh viện khám** xem.
Viết lại:

165 34:20
医生，我的**眼睛**有点儿疼。
Yīshēng, wǒ de **yǎnjing** yǒudiǎnr téng.
Bác sĩ ơi, **mắt** tôi hơi đau.
Viết lại:

166 34:34
这种药**一天吃三次**。
Zhè zhǒng yào **yì tiān chī sān cì**.
Thuốc này **một ngày uống ba lần**.
Viết lại:

167 34:47

饭后吃药，多喝水。

Fàn hòu chī yào, duō hē shuǐ.

Uống thuốc sau bữa ăn, uống nhiều nước.

Viết lại: .....

168 35:00

你要**好好休息**。

Nǐ yào **hǎohǎo xiūxi**.

Bạn phải **nghỉ ngơi cho tốt**.

Viết lại: .....

169 35:10

我的病**已经好了**。

Wǒ de bìng **yǐjīng hǎo le**.

Bệnh của mình **khỏi rồi**.

Viết lại: .....

170 35:21

你身体怎么样了？**好点儿了吗**？

Nǐ shēntǐ zěnmeyàng le? **Hǎo diǎnr le ma**?

Sức khỏe bạn thế nào rồi? **Đỡ hơn chưa**?

Viết lại: .....

171 35:35

因为感冒，**所以**他没来上课。

Yīnwèi gǎnmào, **suǒyǐ** tā méi lái shàngkè.

Vì bị cảm **nên** cậu ấy không đến lớp.

Viết lại: .....

172 35:49

每天跑步**对身体很好**。

Měi tiān pǎobù **duì shēntǐ hěn hǎo**.

Chạy bộ mỗi ngày **rất tốt cho sức khỏe**.

Viết lại: .....

173 36:02

少喝酒，**多运动**。

Shǎo hē jiǔ, **duō yùndòng**.

Uống ít rượu, **vận động nhiều**.

Viết lại:

174 36:15

我昨天晚上**没睡好**。

Wǒ zuótiān wǎnshang **méi shuì hǎo**.

Tối qua mình **ngủ không ngon**.

Viết lại:

175 36:26

你太累了，**早点儿睡**吧。

Nǐ tài lèi le, **zǎo diǎnr shuì** ba.

Bạn mệt quá rồi, **ngủ sớm** đi.

Viết lại:

176 36:39

我得去医院**检查一下**。

Wǒ děi qù yīyuàn **jiǎnchá yíxià**.

Mình phải đến bệnh viện **kiểm tra** một chút.

Viết lại:

177 36:51

医生说**没什么大问题**。

Yīshēng shuō **méi shénme dà wèntí**.

Bác sĩ bảo **không có vấn đề gì lớn**.

Viết lại:

178 37:03

我**肚子疼**，可能吃坏了。

Wǒ **dùzi téng**, kěnéng chī huài le.

Mình **đau bụng**, chắc ăn phải đồ hỏng.

Viết lại:

179 37:16

别担心，你**很快就会好的**。

Bié dānxīn, nǐ **hěn kuài jiù huì hǎo de**.

Đừng lo, bạn **sẽ khỏe lại nhanh thôi**.

Viết lại: .....

180 37:30

明天我想**请一天假**。

Míngtiān wǒ xiǎng **qǐng yì tiān jià**.

Mai mình muốn **xin nghỉ một ngày**.

Viết lại: .....

多长时间 duō cháng shíjiān
bao lâu
câu 181

一年多 yì nián duō
hơn một năm
câu 182

难写 nán xiě
khó viết
câu 183

什么意思 shénme yìsi
nghĩa là gì
câu 184

不懂 bù dǒng
không hiểu
câu 185

说慢一点儿 shuō màn yìdiǎnr
nói chậm một chút
câu 186

做完了 zuò wán le
làm xong
câu 187

还没做完 Hái méi zuò wán
Vẫn chưa làm xong
câu 188

好好准备 hǎohǎo zhǔnbèi
chuẩn bị kỹ
câu 189

考得怎么样 kǎo de zěnmeyàng
làm bài thế nào
câu 190

得了九十分 dé le jiǔshí fēn
được chín mươi điểm
câu 191

复习生词 fùxí shēngcí
ôn từ mới
câu 192

看了三遍 kàn le sān biàn
đọc ba lần
câu 193

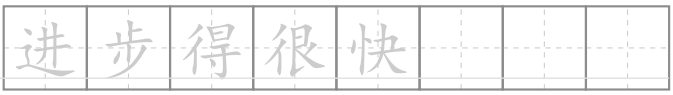
不要玩儿手机 bú yào wánr shǒujī
đừng nghịch điện tho…
câu 194

对不对 duì bu duì
đúng không
câu 196

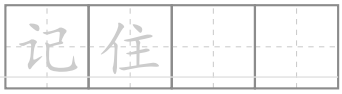
留学 liúxué
du học
câu 197

大声说话 dà shēng shuōhuà
nói to
câu 198

进步得很快 **jìnbù de hěn kuài**
tiến bộ nhanh lắm
câu 199



记住 **jì zhù**
nhớ hết
câu 200



181 37:47
你学汉语学了**多长时间**了?
Nǐ xué Hànyǔ xué le **duō cháng shíjiān** le?
Bạn học tiếng Trung **bao lâu** rồi?

Viết lại: .....

182 38:00
我学了**一年多**了。
Wǒ xué le **yì nián duō** le.
Mình học được **hơn một năm** rồi.

Viết lại: .....

183 38:11
汉字太**难写**了。
Hànzì tài **nán xiě** le.
Chữ Hán **khó viết** quá.

Viết lại: .....

184 38:22
这个词是**什么意思**?
Zhège cí shì **shénme yìsi**?
Từ này **nghĩa là gì**?

Viết lại: .....

185 38:33
老师，这个问题我**不懂**。
Lǎoshī, zhège wèntí wǒ **bù dǒng**.
Thầy ơi, câu này em **không hiểu**.

Viết lại: .....

186 38:46
能请您**说慢一点儿**吗?
Néng qǐng nín **shuō màn yìdiǎnr** ma?
Thầy có thể **nói chậm một chút** được không ạ?

Viết lại: .....

187
38:59
今天的作业你**做完了**吗?
Jīntiān de zuòyè nǐ **zuò wán le** ma?
Bài tập hôm nay bạn **làm xong** chưa?

Viết lại:

188
39:12
还没做完，太多了。
Hái méi zuò wán, tài duō le.
Vẫn chưa làm xong, nhiều quá.

Viết lại:

189
39:24
明天有考试，我得**好好准备**。
Míngtiān yǒu kǎoshì, wǒ děi **hǎohǎo zhǔnbèi**.
Mai có bài thi, mình phải **chuẩn bị kỹ**.

Viết lại:

190
39:39
这次考试你**考得怎么样**?
Zhè cì kǎoshì nǐ **kǎo de zěnmeyàng**?
Kỳ thi lần này bạn **làm bài thế nào**?

Viết lại:

191
39:51
考得不错，我**得了九十分**。
Kǎo de búcuò, wǒ **dé le jiǔshí fēn**.
Làm khá tốt, mình **được chín mươi điểm**.

Viết lại:

192
40:05
我每天晚上都**复习生词**。
Wǒ měi tiān wǎnshang dōu **fùxí shēngcí**.
Tối nào mình cũng **ôn từ mới**.

Viết lại:

193 40:18
这本书我**看了三遍**。
Zhè běn shū wǒ **kàn le sān biàn**.
Cuốn sách này mình **đọc ba lần** rồi.
Viết lại:

194 40:31
上课的时候**不要玩儿手机**。
Shàngkè de shíhou **bú yào wánr shǒujī**.
Trong giờ học **đừng nghịch điện thoại**.
Viết lại:

195 40:44
因为想去中国，**所以**学汉语。
Yīnwèi xiǎng qù Zhōngguó, **suǒyǐ** xué Hànyǔ.
Vì muốn sang Trung Quốc **nên** mình học tiếng Trung.
Viết lại:

196 40:58
你帮我看看这个句子**对不对**。
Nǐ bāng wǒ kànkan zhège jùzi **duì bu duì**.
Bạn xem giúp mình câu này **đúng không**.
Viết lại:

197 41:11
我想去中国**留学**。
Wǒ xiǎng qù Zhōngguó **liúxué**.
Mình muốn đi **du học** Trung Quốc.
Viết lại:

198 41:23
图书馆里不能**大声说话**。
Túshūguǎn lǐ bù néng **dà shēng shuōhuà**.
Trong thư viện không được **nói to**.
Viết lại:

199 41:36

你的汉语**进步得很快**。

Nǐ de Hànyǔ **jìnbù de hěn kuài**.

Tiếng Trung của bạn **tiến bộ nhanh lắm**.

Viết lại: .....

200 41:48

这课的生词你都**记住**了吗?

Zhè kè de shēngcí nǐ dōu **jì zhù** le ma?

Từ mới bài này bạn **nhớ hết** chưa?

Viết lại: .....

上班 — **shàngbān** — đi làm
câu 201

刚开始工作 — **gāng kāishǐ gōngzuò** — mới đi làm
câu 202

到公司 — **dào gōngsī** — đến công ty
câu 203

加班 — **jiābān** — tăng ca
câu 204

做了五年了 — **zuò le wǔ nián le** — làm năm năm rồi
câu 205

正在开会 — **zhèngzài kāihuì** — đang họp
câu 206

打个电话 — **dǎ ge diànhuà** — gọi lại
câu 207

马上去做 — **mǎshàng qù zuò** — làm ngay
câu 208

准备好了 — **zhǔnbèi hǎo le** — chuẩn bị xong rồi
câu 209

出差 — **chūchāi** — công tác
câu 210

虽然 — **Suīrán** — Tuy
câu 211

但是 — **dànshì** — nhưng
câu 211

新工作 — **xīn gōngzuò** — Công việc mới
câu 212

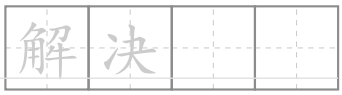
同事们 — **Tóngshìmen** — Đồng nghiệp
câu 213

换一个工作 — **huàn yí ge gōngzuò** — đổi việc
câu 214

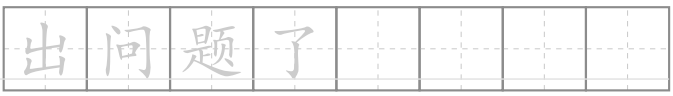
在银行工作 — **zài yínháng gōngzuò** — làm ở ngân hàng
câu 215

可以下班了 — **kěyǐ xiàbān le** — có thể tan làm
câu 216

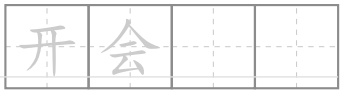
解决 — **jiějué** — giải quyết
câu 217



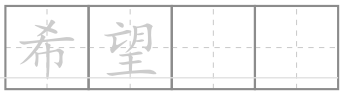
出问题了 — **chū wèntí le** — bị trục trặc
câu 218



开会 — **kāihuì** — họp
câu 219



希望 — **xīwàng** — hy vọng
câu 220



201 42:01
你在哪儿**上班**?
Nǐ zài nǎr **shàngbān**?
Bạn **đi làm** ở đâu thế?
Viết lại:

202 42:10
我**刚开始工作**，还有很多不懂的。
Wǒ **gāng kāishǐ gōngzuò**, hái yǒu hěn duō bù dǒng de.
Mình **mới đi làm**, còn nhiều thứ chưa hiểu.
Viết lại:

203 42:25
你每天几点**到公司**?
Nǐ měi tiān jǐ diǎn **dào gōngsī**?
Hằng ngày mấy giờ bạn **đến công ty**?
Viết lại:

204 42:36
今天我又要**加班**了。
Jīntiān wǒ yòu yào **jiābān** le.
Hôm nay mình lại phải **tăng ca** rồi.
Viết lại:

205 42:48
这个工作我已经**做了五年了**。
Zhège gōngzuò wǒ yǐjīng **zuò le wǔ nián le**.
Công việc này mình đã **làm năm năm rồi**.
Viết lại:

206 43:03
经理**正在开会**呢。
Jīnglǐ **zhèngzài kāihuì** ne.
Giám đốc **đang họp**.
Viết lại:

207 43:13

请他回来以后给我**打个电话**。

Qǐng tā huílai yǐhòu gěi wǒ **dǎ ge diànhuà**.

Nhờ anh ấy về thì **gọi lại** cho tôi.

Viết lại: .....

208 43:26

这件事我**马上去做**。

Zhè jiàn shì wǒ **mǎshàng qù zuò**.

Việc này tôi **làm ngay**.

Viết lại: .....

209 43:38

你要的东西我已经**准备好了**。

Nǐ yào de dōngxi wǒ yǐjīng **zhǔnbèi hǎo le**.

Đồ anh cần tôi **chuẩn bị xong rồi**.

Viết lại: .....

210 43:51

我明天要去上海**出差**。

Wǒ míngtiān yào qù Shànghǎi **chūchāi**.

Mai mình phải đi Thượng Hải **công tác**.

Viết lại: .....

211 44:04

虽然工作很忙，**但是**我很喜欢。

Suīrán gōngzuò hěn máng, **dànshì** wǒ hěn xǐhuan.

Tuy công việc bận **nhưng** mình rất thích.

Viết lại: .....

212 44:18

你的**新工作**怎么样？

Nǐ de **xīn gōngzuò** zěnmeyàng?

Công việc mới của bạn thế nào?

Viết lại: .....

213 44:29
同事们对我都很好。
Tóngshìmen duì wǒ dōu hěn hǎo.
Đồng nghiệp ai cũng tốt với mình.
Viết lại: .....

214 44:40
我想**换一个工作**。
Wǒ xiǎng **huàn yí ge gōngzuò**.
Mình muốn **đổi việc**.
Viết lại: .....

215 44:50
我姐姐**在银行工作**。
Wǒ jiějie **zài yínháng gōngzuò**.
Chị mình **làm ở ngân hàng**.
Viết lại: .....

216 45:01
今天的工作都做完了，**可以下班了**。
Jīntiān de gōngzuò dōu zuò wán le, **kěyǐ xiàbān le**.
Việc hôm nay xong hết rồi, **có thể tan làm**.
Viết lại: .....

217 45:17
这个问题我们要快点儿**解决**。
Zhège wèntí wǒmen yào kuài diǎnr **jiějué**.
Vấn đề này chúng ta phải **giải quyết** nhanh.
Viết lại: .....

218 45:31
电脑**出问题了**，你帮我看看？
Diànnǎo **chū wèntí le**, nǐ bāng wǒ kànkan?
Máy tính **bị trục trặc**, bạn xem giúp mình nhé?
Viết lại: .....

219
45:45

下午两点**开会**，别忘了。

Xiàwǔ liǎng diǎn **kāihuì**, bié wàng le.

Hai giờ chiều **họp**, đừng quên nhé.

Viết lại: .....

220
45:58

我**希望**明年能去北京工作。

Wǒ **xīwàng** míngnián néng qù Běijīng gōngzuò.

Mình **hy vọng** sang năm được lên Bắc Kinh làm việc.

Viết lại: .....

放假
Fàngjià
Được nghỉ
câu 221

旅游
lǚyóu
du lịch
câu 222

坐飞机
zuò fēijī
đi máy bay
câu 223

两个人住的房间
liǎng ge rén zhù de fángjiān
phòng cho hai n…
câu 224

一个晚上
Yí ge wǎnshang
Một đêm
câu 225

上网
shàngwǎng
vào mạng
câu 226

护照
hùzhào
hộ chiếu
câu 227

照张相
zhào zhāng xiàng
chụp tấm ảnh
câu 228

帮我们照一张相
bāng wǒmen zhào yì zhāng xiàng
chụp giúp chúng t…
câu 229

玩儿了三天
wánr le sān tiān
chơi ba ngày
câu 230

花了不少钱
huā le bù shǎo qián
tốn khá nhiều tiền
câu 231

太重了
tài zhòng le
nặng quá
câu 232

到宾馆
dào bīnguǎn
đến khách sạn
câu 233

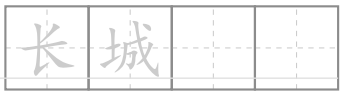
又好吃又便宜
yòu hǎochī yòu piányi
vừa ngon vừa rẻ
câu 234

礼物
lǐwù
quà
câu 235

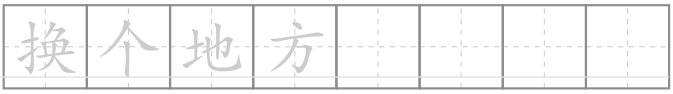
第一次
dì-yī cì
Lần đầu
câu 236

门票
Ménpiào
Vé vào cửa
câu 237

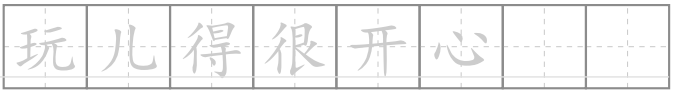
长城 **Chángchéng**
Vạn Lý Trường Thành
câu 238



换个地方 **huàn ge dìfang**
đổi chỗ khác
câu 239



玩儿得很开心 **wánr de hěn kāixīn**
chơi rất vui
câu 240



221 46:18
放假以后你想去哪儿玩儿?
Fàngjià yǐhòu nǐ xiǎng qù nǎr wánr?
Được nghỉ rồi bạn muốn đi đâu chơi?

Viết lại: .....

222 46:31
我想去云南**旅游**。
Wǒ xiǎng qù Yúnnán **lǚyóu**.
Mình muốn đi **du lịch** Vân Nam.

Viết lại: .....

223 46:42
我们**坐飞机**去还是坐火车去?
Wǒmen **zuò fēijī** qù háishi zuò huǒchē qù?
Mình **đi máy bay** hay đi tàu?

Viết lại: .....

224 46:56
我想要一个**两个人住的房间**。
Wǒ xiǎng yào yí ge **liǎng ge rén zhù de fángjiān**.
Tôi muốn một **phòng cho hai người**.

Viết lại: .....

225 47:10
一个晚上多少钱?
Yí ge wǎnshang duōshao qián?
Một đêm bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

226 47:20
请问，房间里能**上网**吗?
Qǐngwèn, fángjiān lǐ néng **shàngwǎng** ma?
Cho hỏi, trong phòng có **vào mạng** được không?

Viết lại: .....

227 47:34
我的**护照**找不到了！
Wǒ de **hùzhào** zhǎo bu dào le!
Mình không tìm thấy **hộ chiếu** đâu cả!
Viết lại:

228 47:46
这儿太漂亮了，我们**照张相**吧。
Zhèr tài piàoliang le, wǒmen **zhào zhāng xiàng** ba.
Chỗ này đẹp quá, mình **chụp tấm ảnh** đi.
Viết lại:

229 48:01
你能**帮我们照一张相**吗？
Nǐ néng **bāng wǒmen zhào yì zhāng xiàng** ma?
Bạn **chụp giúp chúng tôi một tấm** được không?
Viết lại:

230 48:13
我们在杭州**玩儿了三天**。
Wǒmen zài Hángzhōu **wánr le sān tiān**.
Chúng mình đi Hàng Châu **chơi ba ngày**.
Viết lại:

231 48:26
这次旅游**花了不少钱**。
Zhè cì lǚyóu **huā le bù shǎo qián**.
Chuyến du lịch này **tốn khá nhiều tiền**.
Viết lại:

232 48:39
行李箱**太重了**。
Xínglixiāng **tài zhòng le**.
Vali **nặng quá**.
Viết lại:

233 48:50
我们晚上八点**到宾馆**。
Wǒmen wǎnshang bā diǎn **dào bīnguǎn**.
Tám giờ tối chúng ta **đến khách sạn**.

Viết lại: .....

234 49:02
那儿的东西**又好吃又便宜**。
Nàr de dōngxi **yòu hǎochī yòu piányi**.
Đồ ăn ở đó **vừa ngon vừa rẻ**.

Viết lại: .....

235 49:16
你给我带什么**礼物**了?
Nǐ gěi wǒ dài shénme **lǐwù** le?
Bạn mang **quà** gì cho mình thế?

Viết lại: .....

236 49:28
我**第一次**来这儿，什么都不知道。
Wǒ **dì-yī cì** lái zhèr, shénme dōu bù zhīdao.
Lần đầu mình đến đây, chẳng biết gì cả.

Viết lại: .....

237 49:42
门票多少钱一张?
Ménpiào duōshao qián yì zhāng?
Vé vào cửa bao nhiêu một vé?

Viết lại: .....

238 49:53
我们明天去**长城**，你去不去?
Wǒmen míngtiān qù **Chángchéng**, nǐ qù bu qù?
Mai chúng mình đi **Vạn Lý Trường Thành**, bạn đi không?

Viết lại: .....

239 50:08

人太多了，我们**换个地方**吧。

Rén tài duō le, wǒmen **huàn ge dìfang** ba.

Đông người quá, mình **đổi chỗ khác** đi.

Viết lại: .....

240 50:22

一路上我们**玩儿得很开心**。

Yílù shang wǒmen **wánr de hěn kāixīn**.

Suốt chuyến đi chúng mình **chơi rất vui**.

Viết lại: .....

特别高兴 tèbié gāoxìng
vui cực
câu 241

生气 shēngqì
giận
câu 242

主意不错 zhǔyi búcuò
ý này hay
câu 243

同意 tóngyì
đồng ý
câu 244

不这么想 bú zhème xiǎng
không nghĩ vậy
câu 245

不相信 bù xiāngxìn
không tin
câu 246

终于 zhōngyú
Cuối cùng
câu 247

担心 dānxīn
lo
câu 248

难过 nánguò
buồn
câu 249

让我很不高兴 ràng wǒ hěn bù gāoxìng
làm mình rất không v…
câu 250

该怎么办 gāi zěnme bàn
phải làm sao
câu 251

放心 fàngxīn
yên tâm
câu 252

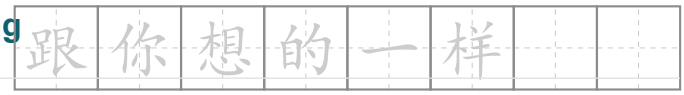
是我的错 shì wǒ de cuò
là lỗi của mình
câu 254

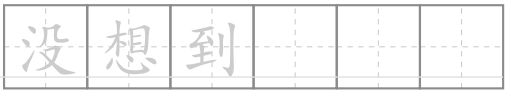
没意思 méi yìsi
chán
câu 255

想家 xiǎng jiā
nhớ nhà
câu 256

怎么看 zěnme kàn
thấy thế nào
câu 257

消息 xiāoxi
tin
câu 258

跟你想的一样 gēn nǐ xiǎng de yíyàng
nghĩ giống bạn

câu 259

没想到 méi xiǎngdào
Không ngờ

câu 260

241 50:40
我今天**特别高兴**!
Wǒ jīntiān **tèbié gāoxìng**!
Hôm nay mình **vui cực**!
Viết lại:

242 50:50
你别**生气**了。
Nǐ bié **shēngqì** le.
Bạn đừng **giận** nữa.
Viết lại:

243 51:00
我觉得这个**主意不错**。
Wǒ juéde zhège **zhǔyi búcuò**.
Mình thấy **ý này hay** đấy.
Viết lại:

244 51:12
你说得对，我**同意**。
Nǐ shuō de duì, wǒ **tóngyì**.
Bạn nói đúng, mình **đồng ý**.
Viết lại:

245 51:23
我**不这么想**。
Wǒ **bú zhème xiǎng**.
Mình **không nghĩ vậy**.
Viết lại:

246 51:33
真的吗？我**不相信**。
Zhēn de ma? Wǒ **bù xiāngxìn**.
Thật á? Mình **không tin**.
Viết lại:

247 51:45
太好了！我们**终于**做完了！
Tài hǎo le! Wǒmen **zhōngyú** zuò wán le!
Tuyệt quá! **Cuối cùng** cũng làm xong rồi!

Viết lại: .....

248 51:59
我有点儿**担心**他。
Wǒ yǒudiǎnr **dānxīn** tā.
Mình hơi **lo** cho cậu ấy.

Viết lại: .....

249 52:10
没事儿，别**难过**了。
Méi shìr, bié **nánguò** le.
Không sao đâu, đừng **buồn** nữa.

Viết lại: .....

250 52:22
这件事**让我很不高兴**。
Zhè jiàn shì **ràng wǒ hěn bù gāoxìng**.
Chuyện này **làm mình rất không vui**.

Viết lại: .....

251 52:34
我真不知道**该怎么办**。
Wǒ zhēn bù zhīdao **gāi zěnme bàn**.
Mình thật sự không biết **phải làm sao**.

Viết lại: .....

252 52:46
你**放心**吧，没问题。
Nǐ **fàngxīn** ba, méi wèntí.
Bạn **yên tâm** đi, không vấn đề gì.

Viết lại: .....

253 52:58
虽然有点儿累，但是今天很开心。
Suīrán yǒudiǎnr lèi, dànshì jīntiān hěn kāixīn.
Tuy hơi mệt nhưng hôm nay rất vui.
Viết lại: .....

254 53:14
对不起，是我的错。
Duìbuqǐ, shì wǒ de cuò.
Xin lỗi, là lỗi của mình.
Viết lại: .....

255 53:25
这个电影没意思，我们走吧。
Zhège diànyǐng méi yìsi, wǒmen zǒu ba.
Phim này chán quá, mình về thôi.
Viết lại: .....

256 53:39
我很想家。
Wǒ hěn xiǎng jiā.
Mình rất nhớ nhà.
Viết lại: .....

257 53:49
这件事你怎么看？
Zhè jiàn shì nǐ zěnme kàn?
Chuyện này bạn thấy thế nào?
Viết lại: .....

258 54:00
听到这个消息，我非常高兴。
Tīng dào zhège xiāoxi, wǒ fēicháng gāoxìng.
Nghe tin này mình rất vui.
Viết lại: .....

259
54:13

我**跟你想的一样**。

Wǒ **gēn nǐ xiǎng de yíyàng**.
Mình cũng **nghĩ giống bạn**.

Viết lại: .....

260
54:23

真**没想到**你也来了！

Zhēn **méi xiǎngdào** nǐ yě lái le!
Không ngờ bạn cũng đến!

Viết lại: .....

比昨天热一点儿 bǐ zuótiān rè yìdiǎnr
nóng hơn hôm qu…
câu 261

比我大两岁 bǐ wǒ dà liǎng suì
hơn mình hai tuổi
câu 262

比坐出租车快 bǐ zuò chūzūchē kuài
nhanh hơn đi taxi
câu 263

比那个便宜一点儿 bǐ nàge piányi yìdiǎnr
rẻ hơn cái ki…
câu 264

比我高一点儿 bǐ wǒ gāo yìdiǎnr
cao hơn mình một ch…
câu 265

比我瘦 bǐ wǒ shòu
gầy hơn mình
câu 265

没有你好 méiyǒu nǐ hǎo
không giỏi bằng bạn
câu 266

比河内冷得多 bǐ Hénèi lěng de duō
lạnh hơn Hà Nội nhi…
câu 267

比平时少 bǐ píngshí shǎo
ít người hơn mọi khi
câu 268

比上次难 bǐ shàng cì nán
khó hơn lần trước
câu 269

比以前瘦多了 bǐ yǐqián shòu duō le
gầy hơn trước nhiều
câu 270

游得比我快 yóu de bǐ wǒ kuài
bơi nhanh hơn mình
câu 271

比我好听多了 bǐ wǒ hǎotīng duō le
hay hơn mình nhiều
câu 272

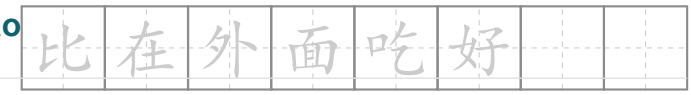
比那件贵一百块 bǐ nà jiàn guì yìbǎi kuài
đắt hơn cái kia m…
câu 273

比你家远一点儿 bǐ nǐ jiā yuǎn yìdiǎnr
xa hơn nhà bạn…
câu 274

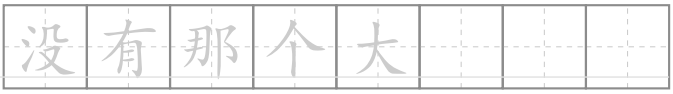
比去年还热 bǐ qùnián hái rè
còn nóng hơn năm ngoái
câu 275

比我小五岁 bǐ wǒ xiǎo wǔ suì
kém mình năm tuổi
câu 276

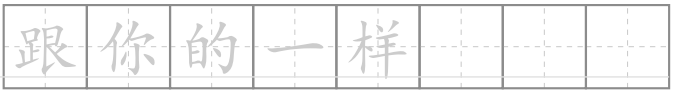
比在外面吃好 bǐ zài wàimiàn chī hǎo
tốt hơn ăn ngoài
câu 277



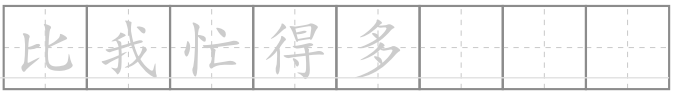
没有那个大 méiyǒu nàge dà
không rộng bằng phòng k…
câu 278



跟你的一样 gēn nǐ de yíyàng
giống của bạn
câu 279



比我忙得多 bǐ wǒ máng de duō
bận hơn mình nhiều
câu 280



261 54:35
今天**比昨天热一点儿**。
Jīntiān **bǐ zuótiān rè yìdiǎnr**.
Hôm nay **nóng hơn hôm qua một chút**.
Viết lại:

262 54:46
我姐姐**比我大两岁**。
Wǒ jiějie **bǐ wǒ dà liǎng suì**.
Chị gái mình **hơn mình hai tuổi**.
Viết lại:

263 54:58
坐地铁**比坐出租车快**。
Zuò dìtiě **bǐ zuò chūzūchē kuài**.
Đi tàu điện ngầm **nhanh hơn đi taxi**.
Viết lại:

264 55:11
这个**比那个便宜一点儿**。
Zhège **bǐ nàge piányi yìdiǎnr**.
Cái này **rẻ hơn cái kia một chút**.
Viết lại:

265 55:23
他**比我高一点儿**，但是**比我瘦**。
Tā **bǐ wǒ gāo yìdiǎnr**, dànshì **bǐ wǒ shòu**.
Anh ấy **cao hơn mình một chút** nhưng **gầy hơn mình**.
Viết lại:

266 55:37
我的汉语**没有你好**。
Wǒ de Hànyǔ **méiyǒu nǐ hǎo**.
Tiếng Trung của mình **không giỏi bằng bạn**.
Viết lại:

267 55:49

北京的冬天**比河内冷得多**。

Běijīng de dōngtiān **bǐ Hénèi lěng de duō**.

Mùa đông Bắc Kinh **lạnh hơn Hà Nội nhiều**.

Viết lại: .....

268 56:03

今天的人**比平时少**。

Jīntiān de rén **bǐ píngshí shǎo**.

Hôm nay **ít người hơn mọi khi**.

Viết lại: .....

269 56:15

这次考试**比上次难**。

Zhè cì kǎoshì **bǐ shàng cì nán**.

Bài thi lần này **khó hơn lần trước**.

Viết lại: .....

270 56:28

你**比以前瘦多了**。

Nǐ **bǐ yǐqián shòu duō le**.

Bạn **gầy hơn trước nhiều** rồi.

Viết lại: .....

271 56:39

他游泳**游得比我快**。

Tā yóuyǒng **yóu de bǐ wǒ kuài**.

Cậu ấy **bơi nhanh hơn mình**.

Viết lại: .....

272 56:50

她唱歌唱得**比我好听多了**。

Tā chàng gē chàng de **bǐ wǒ hǎotīng duō le**.

Cô ấy hát **hay hơn mình nhiều**.

Viết lại: .....

273 57:03

这件**比那件贵一百块**。

Zhè jiàn **bǐ nà jiàn guì yìbǎi kuài**.

Cái này **đắt hơn cái kia một trăm tệ**.

Viết lại: .....

274 57:16

我家**比你家远一点儿**。

Wǒ jiā **bǐ nǐ jiā yuǎn yìdiǎnr**.

Nhà mình **xa hơn nhà bạn một chút**.

Viết lại: .....

275 57:28

今年的夏天**比去年还热**。

Jīnnián de xiàtiān **bǐ qùnián hái rè**.

Mùa hè năm nay **còn nóng hơn năm ngoái**.

Viết lại: .....

276 57:42

弟弟**比我小五岁**。

Dìdi **bǐ wǒ xiǎo wǔ suì**.

Em trai **kém mình năm tuổi**.

Viết lại: .....

277 57:53

在家吃饭**比在外面吃好**。

Zài jiā chī fàn **bǐ zài wàimiàn chī hǎo**.

Ăn ở nhà **tốt hơn ăn ngoài**.

Viết lại: .....

278 58:06

这个房间**没有那个大**。

Zhège fángjiān **méiyǒu nàge dà**.

Phòng này **không rộng bằng phòng kia**.

Viết lại: .....

14. So sánh với □ — Mẫu câu (tiếp) Câu 261–280

279 58:18

我的手机**跟你的一样**。

Wǒ de shǒujī **gēn nǐ de yíyàng**.

Điện thoại mình **giống của bạn**.

Viết lại: .....

280 58:30

他的工作**比我忙得多**。

Tā de gōngzuò **bǐ wǒ máng de duō**.

Công việc của anh ấy **bận hơn mình nhiều**.

Viết lại: .....

去过 — qù guo — đã từng đến
câu 281

去过两次 — qù guo liǎng cì — đi hai lần
câu 282

没吃过 — méi chī guo — chưa từng ăn
câu 283

看过 — kàn guo — xem rồi
câu 284

来过 — lái guo — đã đến
câu 285

没见过 — méi jiàn guo — chưa từng thấy
câu 286

正在忙 — zhèngzài máng — đang bận
câu 287

正在吃饭 — zhèngzài chī fàn — đang ăn cơm
câu 288

正在洗澡 — zhèngzài xǐzǎo — đang tắm
câu 289

正下着大雨 — zhèng xià zhe dà yǔ — đang mưa to
câu 290

正说着你 — zhèng shuō zhe nǐ — đang nhắc đến bạn
câu 291

笑着 — xiào zhe — mỉm cười
câu 292

别站着 — Bié zhàn zhe — Đừng đứng
câu 293

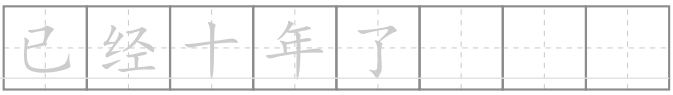
穿着 — chuān zhe — mặc
câu 294

放着 — fàng zhe — để
câu 295

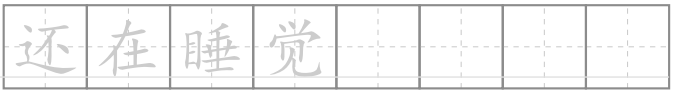
要开了 — yào kāi le — sắp chạy
câu 296

快要下课了 — Kuài yào xiàkè le — Sắp tan học
câu 297

已经十年了 yǐjīng shí nián le
đã mười năm rồi
câu 298



还在睡觉 hái zài shuìjiào
vẫn đang ngủ
câu 299



看着手机吃饭 kàn zhe shǒujī chī fàn
vừa xem điện thoại…
câu 300



281 58:48
你**去过**上海吗?
Nǐ **qù guo** Shànghǎi ma?
Bạn **đã từng đến** Thượng Hải chưa?

Viết lại: .....

282 58:58
我**去过两次**。
Wǒ **qù guo liǎng cì**.
Mình **đi hai lần** rồi.

Viết lại: .....

283 59:08
我还**没吃过**北京烤鸭呢。
Wǒ hái **méi chī guo** Běijīng kǎoyā ne.
Mình vẫn **chưa từng ăn** vịt quay Bắc Kinh.

Viết lại: .....

284 59:21
这个电影我**看过**，很好看。
Zhège diànyǐng wǒ **kàn guo**, hěn hǎokàn.
Phim này mình **xem rồi**, hay lắm.

Viết lại: .....

285 59:35
你以前**来过**这儿吗?
Nǐ yǐqián **lái guo** zhèr ma?
Trước đây bạn **đã đến** đây chưa?

Viết lại: .....

286 59:46
我**没见过**这么大的雪。
Wǒ **méi jiàn guo** zhème dà de xuě.
Mình **chưa từng thấy** tuyết lớn thế này.

Viết lại: .....

287 59:57
你**正在忙**什么呢?
Nǐ **zhèngzài máng** shénme ne?
Bạn **đang bận** gì thế?
Viết lại:

288 1:00:08
我**正在吃饭**，一会儿给你打电话。
Wǒ **zhèngzài chī fàn**, yíhuìr gěi nǐ dǎ diànhuà.
Mình **đang ăn cơm**, lát nữa gọi lại cho bạn.
Viết lại:

289 1:00:22
他**正在洗澡**，你等一下。
Tā **zhèngzài xǐzǎo**, nǐ děng yíxià.
Anh ấy **đang tắm**, bạn đợi chút.
Viết lại:

290 1:00:35
外面**正下着大雨**呢。
Wàimiàn **zhèng xià zhe dà yǔ** ne.
Ngoài trời **đang mưa to**.
Viết lại:

291 1:00:46
我们**正说着你**呢，你就来了。
Wǒmen **zhèng shuō zhe nǐ** ne, nǐ jiù lái le.
Bọn mình **đang nhắc đến bạn** thì bạn tới.
Viết lại:

292 1:01:00
她**笑着**对我说谢谢。
Tā **xiào zhe** duì wǒ shuō xièxie.
Cô ấy **mỉm cười** cảm ơn mình.
Viết lại:

293 1:01:11
别站着，快坐下吧。
Bié zhàn zhe, kuài zuò xia ba.
Đừng đứng nữa, ngồi xuống đi.
Viết lại: .....

294 1:01:23
他**穿着**一件红色的衣服。
Tā **chuān zhe** yí jiàn hóngsè de yīfu.
Anh ấy **mặc** một chiếc áo màu đỏ.
Viết lại: .....

295 1:01:35
桌子上**放着**很多书。
Zhuōzi shang **fàng zhe** hěn duō shū.
Trên bàn **để** rất nhiều sách.
Viết lại: .....

296 1:01:47
火车**要开了**，快上车吧！
Huǒchē **yào kāi le**, kuài shàng chē ba!
Tàu **sắp chạy** rồi, mau lên tàu đi!
Viết lại: .....

297 1:02:00
快要下课了，你等我一会儿。
Kuài yào xiàkè le, nǐ děng wǒ yíhuìr.
Sắp tan học rồi, bạn đợi mình chút.
Viết lại: .....

298 1:02:13
我们认识**已经十年了**。
Wǒmen rènshi **yǐjīng shí nián le**.
Chúng mình quen nhau **đã mười năm rồi**.
Viết lại: .....

299 1:02:26

他**还在睡觉**呢。

Tā **hái zài shuìjiào** ne.

Cậu ấy **vẫn đang ngủ**.

Viết lại: .....

300 1:02:36

他每天都**看着手机吃饭**。

Tā měi tiān dōu **kàn zhe shǒujī chī fàn**.

Ngày nào cậu ấy cũng **vừa xem điện thoại vừa ăn**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 301 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

350 Câu Tiếng Trung HSK3 Phản Xạ Nhanh – Nói Tự Nhiên Như Người Bản Xứ

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.